RỦI RO THANH KHOẢN VÀ VAI TRÒ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Nguyễn Thị Bất
Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
Email: batnt@neu.edu.vn
Phạm Thành Đạt
Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
Email: datpt@neu.edu.vn

Ngày nhận: 18/6/2016
Ngày nhận bản sửa: 20/7/2016
Ngày duyệt đăng: 25/8/2016

Tóm tắt:
Sau khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 2008, rủi ro thanh khoản (RRTK) đã được xem là mối đe dọa nghiêm trọng đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Quản lý RRTK, vì thế, cũng ngày càng có vị trí quan trọng trong công tác quản lý rủi ro, đặc biệt trong quá trình tái cấu trúc các tổ chức tín dụng hiện nay. Đây sẽ là sự thay đổi lớn vì trong quá khứ RRTK đã từng bị các tổ chức tài chính và các cơ quan quản lý "thờ ơ". Với tầm quan trọng của quản lý RRTK, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam và bản thân các ngân hàng thương mại (NHTM) đã tích cực củng cố, đẩy mạnh công tác quản lý RRTK, góp phần đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, công tác này vẫn chưa thực sự hiệu quả. Bài viết sẽ làm rõ một số vấn đề về thực trạng RRTK của các NHTM Việt Nam và vai trò của NHNN Việt Nam trong quá trình quản lý RRTK của hệ thống NHTM hiện nay.
Từ khóa: Ngân hàng thương mại, rủi ro thanh khoản, vai trò của ngân hàng nhà nước với quản lý rủi ro thanh khoản.

Liquidity risk and the role of state bank of Vietnam to the liquidity risk in banking system

Abstract:

After the monetary and financial depression in 2008, liquidity risk has been considered a significant threat to both the banking-finance sector and the whole economy. The role of liquidity risk management is increasingly important to risk control, particularly in the current period of credit institution restructuring. This is a big change because liquidity risk was ignored by financial agencies and authorities before. By acknowledging the importance of liquidity risk management, State Bank of Vietnam and commercial banks has endeavoured to strengthen and promote liquidity risk management, partly ensuring the safety of banking system. Despite the recovery of the global financial crisis and certain improvement in restructuring process in Vietnam, liquidity risk management has not been fully effective, resulting in the standing risk of liquidity to the banking system. This research focuses on the situation of liquidity risk in Vietnamese commercial banks and the liquidity risk management role of State Bank of Vietnam to the banking system and provides several solutions.

Keywords: Commercial banks, liquidity risk, role of the central bank.

1. Đặt vấn đề

Lịch sử tồn tại và phát triển của hệ thống ngân hàng trên thế giới đã chứng kiến nhiều sự sụp đổ của các ngân hàng "tên tuổi" do không đáp ứng được nhu cầu của người gửi tiền khi có một lượng tiền lớn được rút ra khỏi ngân hàng. Ngân hàng được coi là "huyết mạch" của nền kinh tế, bất kỳ một NHTM nào phá sản thì cũng sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ hệ thống ngân hàng và đến nền kinh tế quốc dân. Do đó, quản lý RRTK không còn là công việc riêng của từng NHTM mà đòi hỏi phải có sự vào cuộc quyết liệt của các cơ quan quản lý, đặc biệt là ngân hàng trung ương (NHTƯ). Trên thực tế, có nhiều ý kiến lo ngại rằng: với quy mô nhỏ, trước sức ép cạnh tranh ngày một gay gắt của các "ngân hàng ngoại" đặc biệt trong điều kiện hội nhập quốc tế và trước những biến động khó lường của kinh tế vĩ mô thì các NHTM Việt Nam liệu có đảm bảo an toàn thanh khoản? Bài báo giải đáp câu hỏi NHNN Việt Nam đã đang và sẽ phải làm gì và bằng cách nào để tránh RRTK cho hệ thống ngân hàng đảm bảo phát triển bền vững.

2. Rủi ro thanh khoản và quản lý rủi ro thanh khoản của ngân hàng trung ương

2.1. Các học thuyết về rủi ro thanh khoản và quản lý rủi ro thanh khoản

Trên thế giới, các nghiên cứu về RRTK và quản lý RRTK khá đa dạng vì tầm quan trọng của vấn đề này đối với sự an toàn và lành mạnh của từng NHTM cũng như toàn hệ thống ngân hàng.

Học thuyết cổ điển nhất về RRTK được đưa ra bởi Thornton (1802) và Bagehot (1873). Hai tác giả đề cập đến RRTK một cách đơn giản rằng: RRTK là hậu quả của việc khi có một lượng tiền được rút ra khỏi hệ thống ngân hàng từ những người gửi tiền và các ngân hàng không có khả năng chi trả cho lượng tiền rút ra đó. Do đó, để quản lý tốt RRTK, các NHTM cần nắm giữ nhiều "tài sản tốt". Những nội dung của học thuyết này tồn tại vững chắc hàng thập kỷ, cho dù có rất nhiều tranh luận diễn ra về cách giải quyết RRTK.

Trong một lý thuyết cổ điển khác về quản lý RRTK, Goodhart (1999) đã kế thừa những lý thuyết của Bagehot và nhấn mạnh rằng: Các tiêu chuẩn của việc cho vay không những là điều kiện để giảm thiểu rủi ro của các khoản cho vay cá nhân mà còn là cách thức để có những "tài sản tốt". Do đó, cần xây dựng và đo lường các tiêu chuẩn này để giảm thiểu rủi ro phá sản ở các ngân hàng. Ở nghiên cứu trước đó (Goodhart, Charles & Schoenmaker, 1995), cho rằng sự khác biệt giữa mất thanh khoản và việc phá sản của một ngân hàng là không đáng kể vì các ngân hàng thường sẽ rơi vào tình trạng phá sản khi gặp phải vấn đề mất khả năng thanh khoản. Định nghĩa về thanh khoản được chấp nhận và sử dụng rộng rãi nhất hiện nay chính là định nghĩa của Ủy ban Basel (2010), RRTK là: "rủi ro mà một định chế tài chính không đủ khả năng tìm kiếm đầy đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hàng ngày và cũng không gây tác động đến tình hình tài chính".

Là một tổ chức tài chính, NHTM cần quản lý và cung cấp thanh khoản một cách kịp thời để hoạt động kinh doanh diễn ra an toàn, duy trì mối quan hệ tốt với khách hàng và tránh được các vấn đề về thanh khoản (Ismail, 2010). NHTM muốn quản lý RRTK tốt cần phải có một cơ chế rõ ràng để xác định, đo lường, giám sát và giảm thiểu RRTK (Comptroller of the Currency 2001). Thước đo RRTK cũng là vấn đề được tập trung chú ý trong một thời gian dài bởi nhiều nhà nghiên cứu. Friedman & Schwartz (1963) đã nghiên cứu cuộc chạy đua rút tiền ở các NHTM và miêu tả vai trò NHTM trong việc chuyển đổi tài sản tiết kiệm thanh khoản thành tài sản kém thanh khoản, hai tác giả đã đồng quan điểm trong việc sử dụng chỉ số về "tài sản tốt" như là một cách để đo lường RRTK của một NHTM.

Deep & cộng sự (2004) xây dựng một thước đo thanh khoản và áp dụng nó vào dữ liệu trên 200 ngân hàng lớn nhất Hoa Kỳ từ năm 1997 đến năm 2001. Tác giả xác định khe hở thanh khoản để đánh giá thanh khoản ngân hàng. Thông qua việc xem xét tất cả các khoản cho vay có kỳ hạn từ một năm hoặc ít hơn được coi là cung thanh khoản. Họ thấy rằng các khe hở thanh khoản là dương (>0) cho mẫu khoảng 20% các ngân hàng có tổng tài sản lớn. Các tác giả kết luận rằng các ngân hàng không sẵn sàng để tạo ra nhiều thanh khoản. Do đó, cần phải có sự can thiệp từ NHTƯ bằng các công cụ của chính sách tiền tệ (CSTT) để đảm bảo khả năng thanh khoản cho các ngân hàng.

2.2. Công cụ quản lý rủi ro thanh khoản của NHTƯ đối với NHTM

Trong quá trình quản lý RRTK, NHTƯ có thể sử dụng một hệ thống công cụ của chính sách tiền tệ để tác động vào RRTK của NHTM. Các công cụ chủ yếu đó là: tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất tín dụng, hạn mức tín dụng, tỷ giá hối đoái…

2.2.1. Công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ giữa số lượng phương tiện thanh toán cần vô hiệu hóa trên tổng số tiền gửi huy động nhằm điều chỉnh khả năng thanh toán (hoặc cho vay) của các NHTM. Khi NHTƯ tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nghĩa là giảm khả năng cung ứng tín dụng của các NHTM, từ đó giảm khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Ngược lại, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì khả năng cho vay của các NHTM sẽ tăng lên. Bằng việc tác động vào dự trữ bắt buộc của các NHTM, NHTƯ có thể giúp các NHTM tăng cường khả năng thanh toán và giảm thiểu RRTK.

2.2.2. Nghiệp vụ thị trường mở

Là hoạt động NHTƯ mua, bán giấy tờ có giá ngắn hạn (tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHTƯ, chứng chỉ tiền gửi…) trên thị trường tiền tệ, điều tiết cung - cầu về các loại giấy tờ có giá, gây ảnh hưởng đến dự trữ của các NHTM, từ đó tác động đến khả năng cung ứng tín dụng của các NHTM, dẫn đến làm tăng hay giảm khối tiền tệ, cụ thể bằng cách bán các loại giấy tờ có giá ngắn hạn, NHTƯ có thể thu hẹp tín dụng, giảm khối tiền tệ theo ý muốn để ngăn chặn lạm phát. Ngược lại, khi NHTƯ mua các loại giấy tờ có giá ngắn hạn, tăng khối tiền tệ, mở rộng tín dụng, thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng kinh tế, tăng khả năng thanh khoản của các NHTM.

2.2.3. Công cụ lãi suất tín dụng

Lãi suất được xem là công cụ gián tiếp của CSTT, có vai trò quan trọng trong việc thay đổi mức cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế. Việc điều hành lãi suất của NHTƯ chủ yếu được thực hiện thông qua hai cơ chế:

- *Cơ chế điều hành gián tiếp:* thông qua cơ chế chiết khấu, tái chiết khấu, cho vay cầm cố giấy tờ có giá... của NHTƯ đối với các tổ chức tín dụng, NHTƯ thực hiện quản lý gián tiếp lãi suất cho vay của các NHTM đối với nền kinh tế.

- *Cơ chế điều hành trực tiếp:* thông qua các hình thức quản lý lãi suất của các tổ chức tín dụng đối với nền kinh tế như quy định các mức lãi suất cụ thể về tiền gửi, cho vay, khung lãi suất, trần lãi suất cho vay, biên độ chênh lệch lãi suất bình quân... thực chất là NHTƯ quy định mức lãi suất cho vay tối đa hoặc lãi suất tiền gửi tối thiểu của các tổ chức tín dụng đối với nền kinh tế.

Như vậy, thông qua việc điều chỉnh lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu, tái cấp vốn của mình đối với các tổ chức tín dụng, NHTƯ có thể tác động đến lãi suất thị trường tiền tệ liên ngân hàng, tác động đến cung thanh khoản trên thị trường, cuối cùng sẽ tác động đến trạng thái thanh khoản của các NHTM.

2.2.4. Công cụ hạn mức tín dụng

Hạn mức tín dụng là mức dư nợ tối đa mà NHTƯ buộc các NHTM phải tôn trọng khi cấp tín dụng cho nền kinh tế. Mức dư nợ quy định cho từng ngân hàng căn cứ vào đặc điểm kinh doanh của ngân hàng đó trong định hướng cơ cấu kinh tế tổng thể và nằm trong giới hạn của tổng dư nợ tín dụng dự tính của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Công cụ hạn mức tín dụng thường được sử dụng trong trường hợp lạm phát cao nhằm khống chế trực tiếp và ngay lập tức lượng tín dụng cung ứng. Trong trường hợp khi các công cụ gián tiếp không phát huy hiệu quả do thị trường tiền tệ chưa phát triển, hoặc do mức cầu tiền tệ không nhạy cảm với sự biến động của lượng vốn khả dụng của hệ thống NHTM thì công cụ hạn mức tín dụng là cứu cánh của NHTƯ trong việc điều tiết lượng tiền cung ứng.

2.2.5. Công cụ tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là tương quan sức mua giữa đồng nội tệ và ngoại tệ. Nó vừa phản ánh sức mua của nội tệ, vừa là biểu hiện của quan hệ cung cầu ngoại tệ. Tỷ giá hối đoái lại là công cụ, là đòn bẩy điều tiết cung cầu ngoại tệ, tác động mạnh mẽ đến xuất nhập khẩu hàng hóa và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Chính sách tỷ giá tác động một cách nhạy bén và hết sức mạnh mẽ đến sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa, tình trạng tài chính, tiền tệ, cán cân thanh toán quốc tế, thu hút vốn đầu tư, dự trữ ngoại hối của quốc gia. Về thực chất, tỷ giá không phải là công cụ của chính sách tiền tệ bởi vì tỷ giá không làm tăng hay giảm lượng tiền trong lưu thông. Tuy nhiên, với các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển, đang chuyển đổi thì tỷ giá được coi là công cụ bổ trợ quan trọng cho điều hành chính sách tiền tệ. Với một chính sách tỷ giá hợp lý, NHTƯ có thể sẽ hỗ trợ được các NHTM đang gặp khó khăn về thanh khoản thông qua việc giúp các ngân hàng nhận được nhiều khoản tiền gửi bằng ngoại tệ, dễ dàng bán các loại tài sản đang kinh doanh và đang sử dụng.

3. Thực trạng rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Để thấy được thực trạng RRTK của các NHTM Việt Nam hiện nay, chúng ta xem xét qua một số chỉ báo cơ bản sau đây:

3.1. Quy mô vốn điều lệ của các NHTM

Trong những năm qua, hệ thống NHTM Việt Nam từng bước phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng để đảm bảo yêu cầu thanh khoản và đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Một trong những bước phát triển quan trọng đó là nỗ lực tăng vốn điều lệ

Hình 1: Vốn điều lệ của các NHTM Việt Nam

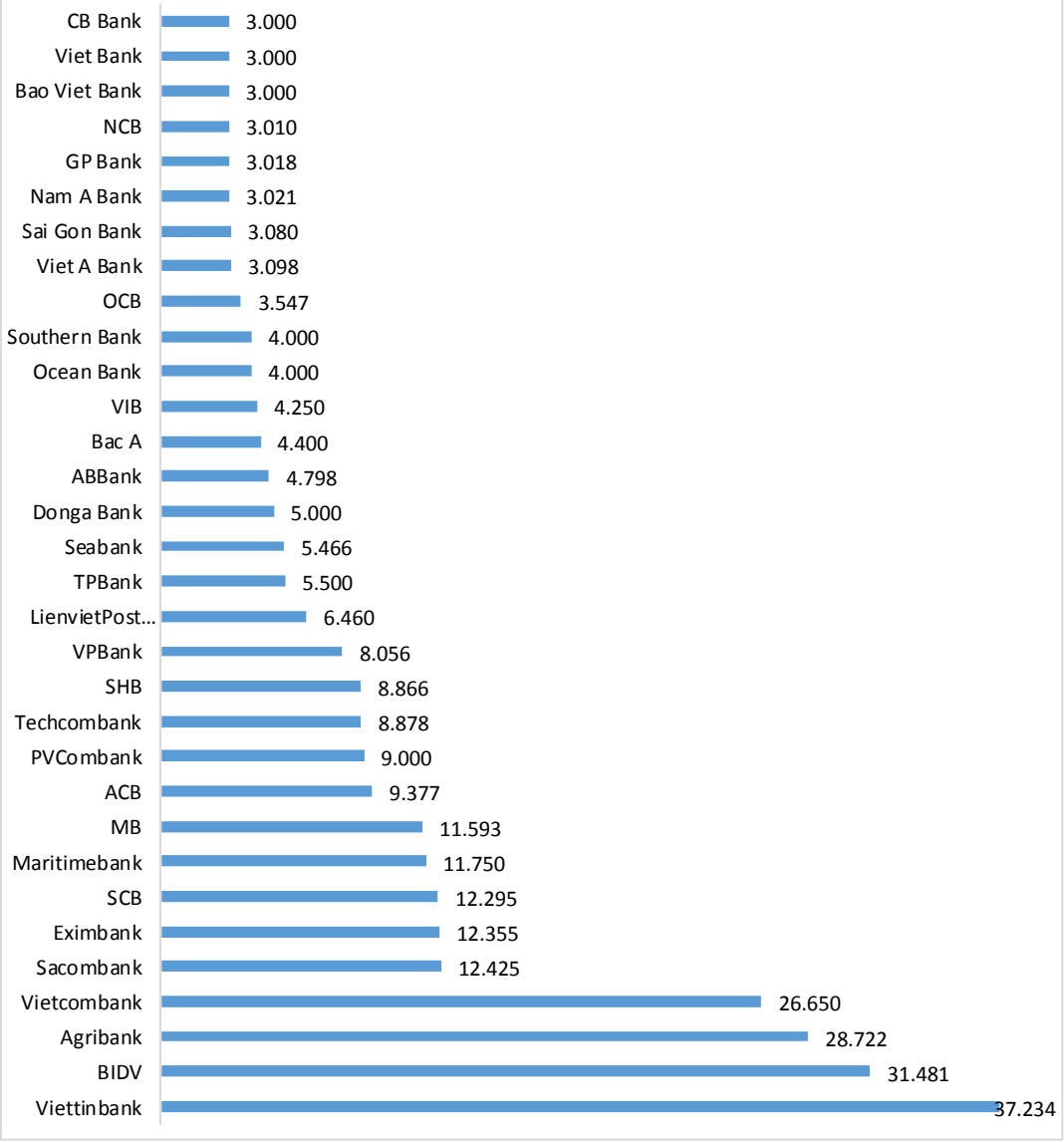

Nguồn: Tổng hợp theo báo cáo tài chính quý II/2015 của các NHTM

của các NHTM. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2011/NĐ-CP về danh mục vốn pháp định của các tổ chức tín dụng (TCTD). Theo đó, mức vốn pháp định áp dụng cho NHTM cổ phần đến cuối năm 2011 là 3.000 tỷ đồng. Thi hành Nghị định của Chính phủ, các NHTM Việt Nam đã từng bước tăng vốn điều lệ của mình. Dưới đây là tình hình vốn điều lệ của các NHTM Việt Nam (tính đến cuối quý II/2015).

Hình 1 cho thấy, số lượng các ngân hàng quy mô nhỏ, có vốn điều lệ mới đạt bằng hoặc nhiều hơn không đáng kể so với vốn pháp định vẫn còn chiếm số lượng khá lớn.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc tăng vốn điều lệ nhưng so với các NHTM trong khu vực, vốn điều lệ của các NHTM Việt Nam hiện nay vẫn còn rất nhỏ.

3.2. Tương quan giữa tăng trưởng tín dụng, tiền gửi và M2

Huy động tiền gửi từ tổ chức và cá nhân, tín dụng của các NHTM và mức tăng trưởng M2 cũng đạt kết quả tốt, giúp cải thiện đáng kể tình hình thanh khoản của hệ thống ngân hàng.

Số liệu trong Bảng 1 cho thấy, tốc độ tăng trưởng tín dụng của hệ thống giảm mạnh trong năm 2012 (8,91%) do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới. Đây là tình trạng đáng lo ngại, bởi dù với bất cứ lý do gì thì nó cũng sẽ cản trở đà phục hồi của nền kinh tế. Mối lo ngại này đã giảm bớt khi tốc độ tăng trưởng tín dụng của năm 2013 và 2014 đã tăng

Hình 2: Quy mô vốn điều lệ một số NHTM điển hình trong khu vực ASEAN năm 2015

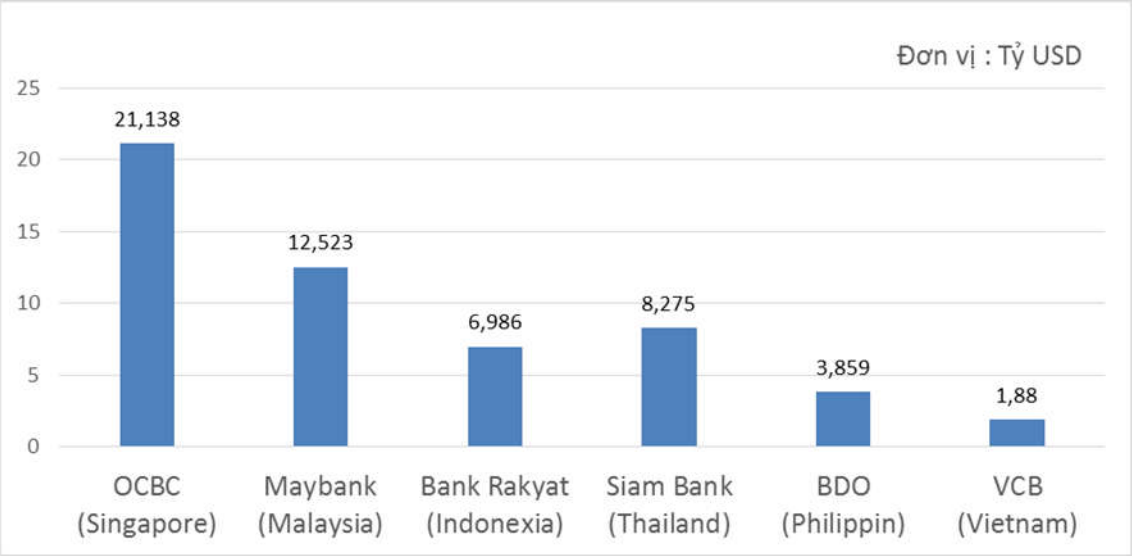

Nguồn: http://www.thebanker.com/Banker-Data/Banker-Rankings/Top-100-Asean-banks-ranking-2015-Indonesia-and-Philippines-make-headway

Bảng 1: Tăng trưởng tín dụng, tiền gửi và M2 giai đoạn 2011-2015

Chỉ tiêu (%)	2011	2012	2013	2014	2015
Tăng trưởng tín dụng	14,4	8,91	12,51	13,2	17,29
Tăng trưởng tiền gửi	12,4	17,9	15,61	15,76	16,23
Tăng trưởng M2	11,94	24,54	21,4	15,99	18,01

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên của Tổng cục Thống kê

nhẹ ở mức tương ứng 12,51% và 13,2%, mặc dù sự nhích lên này là không đáng kể so với yêu cầu kích thích tăng trưởng kinh tế. Sang đến năm 2015, mức tăng trưởng tín dụng đạt khá cao: 17,29%. Điều đó cũng cho thấy những thành công bước đầu trong chính sách điều hành của NHNN và Chính phủ, đồng thời cũng cải thiện tốt hơn tình hình thanh khoản của hệ thống ngân hàng.

Xét về mối tương quan giữa tăng trưởng tín dụng, tiền gửi và M2: Mức tăng trưởng tiền gửi và M2, nhìn chung luôn cao hơn mức tăng trưởng tín dụng là một đảm bảo cho thanh khoản của các NHTM. Từ số liệu trong Bảng 1, Hình 3 sẽ phản ánh rõ hơn mối tương quan giữa tăng trưởng tín dụng, tiền gửi và M2.

Hình 3 cho ta thấy mức độ an toàn thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015. Trong năm 2011 tốc độ tăng trưởng tín dụng cao hơn tốc độ tăng trưởng huy động vốn, điều này dẫn đến những thay đổi trong cân đối vốn của hệ thống NHTM, gắn liền với đó là những chỉ báo về RRTK. Nếu như khoảng cách giữa tốc động tăng trưởng tín dụng và tốc độ tăng trưởng huy động vốn càng cao thì RRTK tiềm tàng càng lớn, dường như trong năm 2011 các ngân hàng thương mại Việt Nam đang "mạo hiểm" với vấn đề thanh khoản. Tuy nhiên, vấn đề này đã được giải quyết ở giai đoạn 2012 - 2014, tăng trưởng cung tiền (M2) và tăng trưởng tiền gửi đã tăng mạnh hơn tăng trưởng tín dụng, thực tế này dẫn đến dư thừa thanh khoản trong hệ thống, buộc các ngân hàng lớn có lợi thế huy động vốn hoặc có khả năng khai thác được các nguồn vốn có lãi suất thấp (chủ yếu liên quan đến các nguồn vốn của chính phủ hoặc các doanh nghiệp nhà nước) phải giảm lãi suất huy động. Đây là chỉ báo tốt về tình hình thanh khoản và về xu hướng lãi suất trên thị trường.

3.3. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) phản ánh mức đủ vốn của tổ chức tín dụng trên cơ sở giá trị vốn tự có và mức độ rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Do vậy, hệ số CAR là một chỉ báo tốt về mức độ RRTK của các NHTM. Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, ngày 20/11/2014 của NHNN Việt Nam quy

Hình 3: Tương quan giữa tăng trưởng tín dụng, tiền gửi và M2 giai đoạn 2011-2015

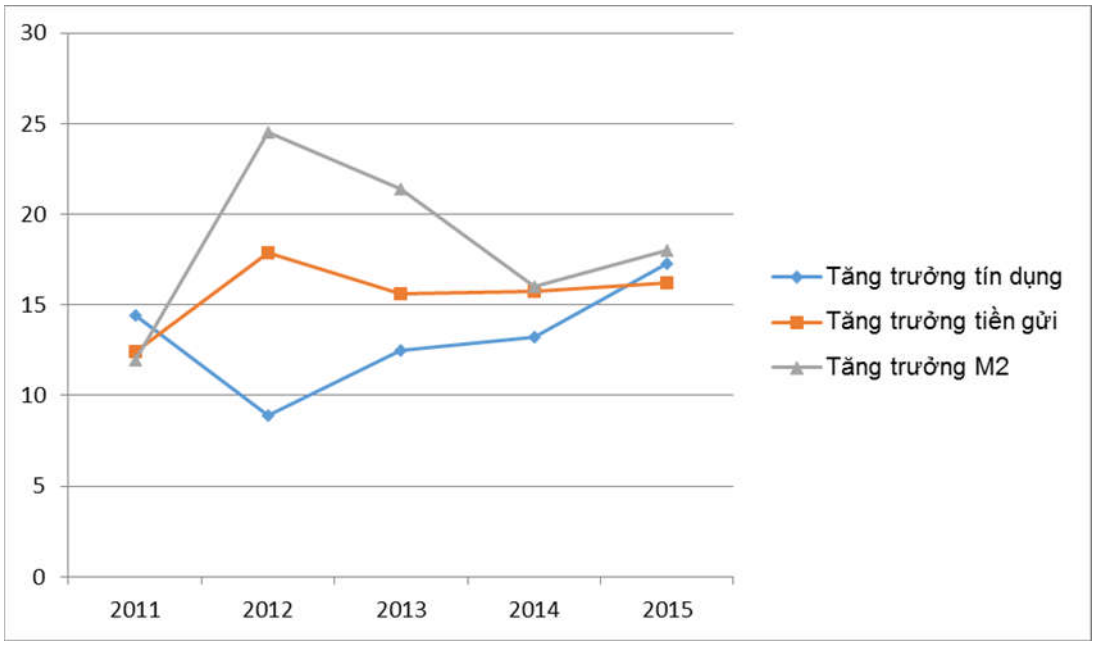

Hình 4: Tỷ lệ CAR hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam qua các năm

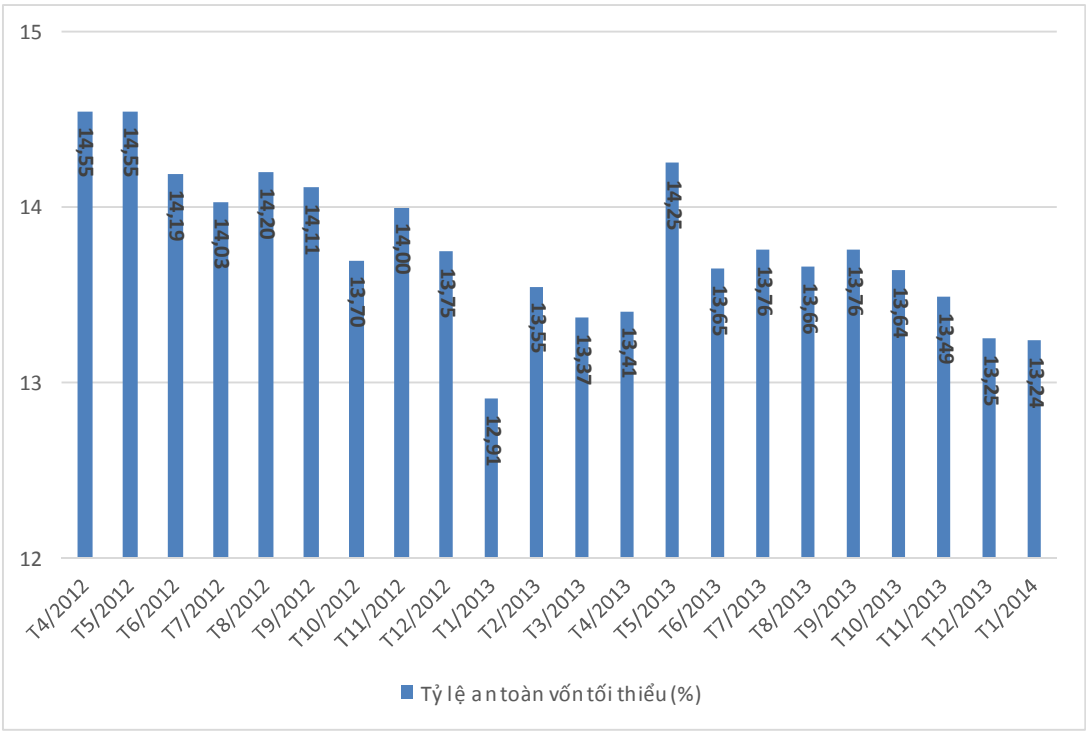

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

định: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9%.

Như vậy, hệ số CAR của các NHTM Việt Nam đã được cải thiện đáng kể và đều vượt mức 9% mà NHNN quy định. Một số thống kê gần đây cho thấy hệ số CAR tại các NHTM của khu vực châu Á - Thái Bình Dương bình quân hiện nay là 13,1%, của khu vực Đông Á là 12,3%. Đây cũng là mức một số NHTM Việt Nam đã đạt được. Theo đánh giá từ các nguồn số liệu công bố, hầu hết NHTM nhà nước (Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV) đều đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9%. Trong những năm gần đây, sự tăng trưởng nhanh về quy mô vốn

đã giúp các ngân hàng cải thiện đáng kể năng lực tài chính và hệ số này. Điều đó giúp cho các NHTM Việt Nam có điều kiện thuận lợi để thoả mãn tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu của Basel III đến năm 2017 và chỉ phải điều chỉnh gia tăng tỷ lệ này vào các năm tiếp theo từ 2018 trở đi để đạt được tỷ lệ vốn tối thiểu 10,5% kể cả phần vốn đệm dự phòng tài chính.

4. Đánh giá chung về vai trò của NHNN trong quản lý rủi ro thanh khoản hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

4.1. Những kết quả đạt được

Từ năm 2011 đến nay, thanh khoản của hệ thống ngân hàng luôn là vấn đề được Chính phủ và NHNN Việt Nam quan tâm chỉ đạo, cảnh báo. Các chỉ số về an toàn trong hoạt động ngân hàng nói chung, về an toàn thanh khoản nói riêng đã được NHNN Việt Nam ban hành. Vai trò quan trọng của NHNN trong quản lý RRTK của hệ thống NHTM được khẳng định qua những kết quả cơ bản sau đây:

Thứ nhất, NHNN Việt Nam điều phối, hỗ trợ thực hiện tái cấu trúc hệ thống NHTM để giúp các NHTM cải thiện khả năng thanh khoản.

Để hỗ trợ cho tái cấu trúc các TCTD nói chung và các NHTM nói riêng, khuôn khổ pháp lý về an toàn hoạt động ngân hàng, các đề án và hành lang pháp lý, đặc biệt trong vấn đề xử lý nợ xấu đã được hoàn thiện một bước tạo tiền đề để đẩy nhanh tiến trình tái cấu trúc các TCTD trong giai đoạn tiếp theo. Cụ thể: Thông tư 02/2013/TT-NHNN được ban hành thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; ban hành Thông tư 36/2014/TT-NHNN… Theo đó các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro chặt chẽ hơn, hướng gần hơn đến các tiêu chuẩn của Basel II và Basel III.

Sự tích cực trong thực hiện tái cấu trúc hệ thống các TCTD của NHNN Việt Nam có thể thấy rõ qua chủ trương sáp nhập một số NHTM cổ phần. Trong đó, đặc biệt phải kể đến là sự hợp nhất các NHTM cổ phần như sáp nhập ba ngân hàng: NHTM CP Sài gòn, Ngân hàng Đệ Nhất và Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa; hoặc Ngân hàng Sacombank và Ngân hàng Southern Bank… Trước khi hợp nhất, các ngân hàng này lâm vào tình trạng mất khả năng thanh khoản trầm trọng nhưng sau khi sáp nhập thành một ngân hàng dưới sự bảo trợ của BIDV, Vietcombank… và sự hỗ trợ của NHNN Việt Nam thông qua khoản vay tái cấp vốn, thanh khoản của ngân hàng được cải thiện, các ngân hàng dần đi vào ổn định. Sau sáp nhập, các ngân hàng đã bảo đảm an toàn tài sản của Nhà nước, đảm bảo chi trả các khoản tiền gửi của dân chúng và thanh toán được hầu hết các khoản nợ vay tái cấp vốn của NHNN.

Thứ hai, NHNN Việt Nam thực hiện nghiệp vụ thị trường "mở" đã kịp thời hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống NHTM.

Trong các thời điểm nhu cầu thanh khoản của hệ thống tăng cao, thị trường biến động khó dự đoán trước, như những năm 2010 - 2011, các phiên chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở đã thực sự trở thành kênh hỗ trợ thiếu hụt thanh khoản chủ yếu cho các NHTM và tổ chức tín dụng, góp phần đảm bảo khả năng thanh toán cho các NHTM. Trong giai đoạn từ 2012 đến nay, mặc dù thanh khoản của các NHTM tiếp tục được cải thiện và có dư thừa, nhưng NHNN Việt Nam vẫn thực hiện chào mua giấy tờ có giá kỳ hạn ngắn (chủ yếu là 7 ngày) để phát tín hiệu ổn định thị trường tiền tệ và sẵn sàng hỗ trợ các NHTM có thiếu hụt vốn tạm thời, qua đó đã từng bước ổn định tâm lý thị trường, góp phần quan trọng trong việc ổn định lãi suất thị trường liên ngân hàng. Bên cạnh đó, vào một số thời điểm khi nhu cầu thanh toán cao, đặc biệt vào các thời điểm giáp Tết Âm lịch, hoặc sự kiện biển Đông (tháng 5/2014), các NHTM cần có sự hỗ trợ vốn từ NHNN Việt Nam đều nhận được sự hỗ trợ kịp thời với việc điều chỉnh tăng khối lượng chào mua giấy tờ có giá của NHNN.

Thứ ba, cơ chế điều hành lãi suất của NHNN Việt Nam có nhiều kết quả tích cực.

Việc quay trở lại với cơ chế lãi suất thỏa thuận, đặc biệt là sau quý IV năm 2011 là một bước tiến lớn trong điều hành CSTT của NHNN Việt Nam vì đã hạn chế được những bất hợp lý trong điều hành lãi suất trong thời gian trước đó. Đỗ Thiên Anh Tuấn (2012), cho rằng việc áp dụng kịp thời cơ chế lãi suất thỏa thuận, cùng với đó là điều hành lãi suất cơ bản đã ngăn chặn được nguy cơ khủng hoảng xảy ra trên thị trường tiền tệ và mất khả năng thanh toán của các NHTM, đặc biệt là các NHTM cổ phần có vốn điều lệ thấp. Điều này có tác dụng đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng, tránh nguy cơ đổ vỡ hàng loạt, từ đó củng cố lòng tin của nhà đầu tư, của doanh nghiệp và người dân.

Thứ tư, vấn đề nợ xấu của hệ thống được nhận diện rõ nét và bước đầu có chuyển biến tích cực trong triển khai xử lý.

Trong thời gian qua, cùng với việc ra đời Công ty Quản lý tài sản VAMC, NHNN Việt Nam đã cho phép các NHTM giữ nguyên nhóm nợ đối với một

số khoản nợ đủ điều kiện được gia hạn, điều chỉnh giảm lãi suất hợp lý, điều này có tác dụng xử lý tạm thời thanh khoản cho NHTM. Bên cạnh đó, NHNN đã tiến hành rà soát lại nợ xấu, buộc các NHTM phải trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ, kể các dự phòng chung và dự phòng riêng; chỉ đạo các ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu nhằm tránh tình trạng các NHTM vì quan tâm đến lợi nhuận mà sao nhãng trách nhiệm xử lý nợ xấu. Với những nỗ lực đó, nợ xấu của các NHTM đã được kiểm soát và từng bước được xử lý. Lượng vốn trích lập dự phòng rủi ro giảm, khả năng chống đỡ với RRTK của các ngân hàng cũng tăng lên.

4.2. Một số vấn đề cần tiếp tục xử lý

Mặc dù đã thể hiện khá tốt vai trò của cơ quan quản lý, giữ trọng trách chính trong quản lý RRTK hệ thống NHTM Việt Nam, nhưng trong thời gian qua, vẫn còn một số vấn đề mà NHNN cần phải tiếp tục xử lý để thực hiện tốt vai trò của mình trong quản lý RRTK của hệ thống NHTM.

Thứ nhất, vấn đề về quy mô vốn và chuẩn mực an toàn vốn

Tuy có được cải thiện nhưng quy mô vốn của các NHTM Việt Nam hiện nay vẫn còn rất nhỏ. Những ngân hàng có quy mô vốn lớn nhất toàn hệ thống như Vietinbank, BIDV, Agribank, Vietcombank hiện nay vẫn còn rất thấp so với những ngân hàng lớn trong khu vực (Hình 2). Cùng với đó, tỷ lệ an toàn vốn CAR của các NHTM Việt Nam mặc dù đã đáp ứng đủ yêu cầu về an toàn vốn tối thiểu theo chuẩn mực quốc tế Basel II (8%), nhưng vẫn thấp hơn nhiều nếu so sánh với mức bình quân 13,1% của các ngân hàng khu vực châu Á - Thái Bình Dương (gồm 52 ngân hàng thuộc 10 nước) và tỷ lệ 12,3% của các ngân hàng thuộc các nước Đông Nam Á (gồm 14 ngân hàng Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines). Điều này đã làm giảm năng lực cạnh tranh và khả năng chống đỡ RRTK của các NHTM Việt Nam so với các NHTM nước ngoài.

Thứ hai, vấn đề nợ xấu và xử lý nợ xấu

Mức trích lập dự phòng rủi ro hiện nay theo quy định của NHNN Việt Nam còn khá thấp, chưa tương xứng với mức độ rủi ro. Ngô Thị Bích Ngọc (2007) điều này dẫn tới việc các NHTM không đủ nguồn để xử lý nợ xấu. Bản thân các NHTM cũng không trích lập đầy đủ, trung thực trong dự phòng rủi ro tín dụng nên việc xử lý nợ xấu vẫn còn khá khó khăn. Mục tiêu làm lành mạnh hệ thống, tăng cường mức độ an toàn thanh khoản hệ thống ngân hàng mà NHNN nhắm tới chưa thể xử lý dứt điểm suốt thời gian qua.

Thứ ba, về sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa

Trong thời gian từ năm 2010 đến nay, cả chính sách tài khóa và CSTT đều được vận dụng tối đa cho các yêu cầu ổn định vĩ mô, khôi phục hệ thống doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội. Tuy vậy, các yêu cầu này được thực hiện một cách bị động khi vấn đề đã nảy sinh và các chính sách được sử dụng để giảm nhẹ hậu quả. Vì thế, trong quá trình triển khai, mỗi chính sách thường sử dụng công cụ riêng của mình và theo đuổi các mục tiêu chính sách riêng, sự phối hợp giữa các chính sách này chưa thực sự được coi trọng. CSTT một mặt nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát nhưng mặt khác cũng phải duy trì khả năng thanh khoản, duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Trên thực tế, đôi khi các mục tiêu này lại mâu thuẫn với yêu cầu tăng trưởng hoặc tháo gỡ khó khăn cho hệ thống doanh nghiệp. Sự thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán này cũng khiến cho các công cụ của CSTT chưa thực sự phát huy được hết hiệu quả của nó.

5. Một số giải pháp nhằm tăng cường vai trò của NHNN Việt Nam trong quản lý rủi ro thanh khoản hệ thống NHTM

Hệ thống ngân hàng vẫn đóng vai trò trung gian tài chính quan trọng nhất trong nền kinh tế hiện nay, là kênh dẫn vốn chủ đạo đồng thời có vị trí quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2015 - 2025 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2015 - 2020. Trong giai đoạn mới, những mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế xã hội đã có sự chuyển hướng so với giai đoạn trước, lấy tái cấu trúc nền kinh tế làm trọng tâm, chuyển đổi cơ cấu phát triển kinh tế với mục tiêu tiên quyết là ổn định và tăng trưởng bền vững. Bên cạnh đó, kinh tế quốc tế sau khủng hoảng tài chính cũng đang có những bước thay đổi sâu sắc. Đặc biệt là hệ thống ngân hàng thế giới đang trong giai đoạn cải tổ sâu rộng theo các hướng như: sửa đổi, bổ sung các quy định tài chính theo hướng nâng cao vai trò của các cơ quan giám sát, nâng cao chất lượng công tác quản lý rủi ro và hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng… Trong bối cảnh đó, những yếu kém bên trong hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện đã kéo theo nhiều rủi ro không những có thể đe dọa sự an toàn của hệ thống mà còn có thể tạo nên những tác động tiêu cực cho cả nền kinh tế. Vì vậy, hạn chế RRTK cho hệ thống NHTM là một yêu cầu tất yếu, không phải chỉ xuất phát từ yêu cầu của nền kinh tế mà còn xuất phát từ chính nội tại của hệ thống ngân

hàng. Quá trình này cần phải được tiến hành ngay lập tức và trong một thời gian ngắn để có thể tránh gây ra những đổ vỡ lớn. Để thực hiện được những mục tiêu này, cần tăng cường hơn nữa vai trò của NHNN Việt Nam trong quản lý RRTK đối với các NHTM bằng các biện pháp sau đây:

Thứ nhất, NHNN cần phải tiếp tục xây dựng hệ thống các chỉ tiêu để kiểm soát được thị trường tiền tệ, thị trường liên ngân hàng... đồng thời phải thường xuyên theo dõi chặt chẽ sự biến động của các thị trường, từ đó có cơ sở để ban hành các công cụ của CSTT một cách đồng bộ và thích hợp.

Thứ hai, cần đảm bảo nguyên tắc không để xảy ra đổ vỡ và mất an toàn hoạt động ngân hàng ngoài tầm kiểm soát của NHNN Việt Nam, tuy nhiên cũng không loại trừ khả năng một hoặc một số tổ chức quá yếu kém có thể đổ vỡ. NHNN Việt Nam cần xây dựng được các kịch bản có thể xảy ra cũng như các biện pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả cho từng kịch bản.

Thứ ba, trên thực tế có rất nhiều ý kiến cho rằng, chính vì những hoạt động điều hành chính sách tiền tệ của NHNN trong thời gian qua thường đi sau thực tiễn và không đủ khả năng để lường trước được các diễn biến thực tế có thể xảy ra, đã góp phần đẩy các NHTM vào trạng thái bị động. Như vậy, có thể nói, một đối tượng quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của hệ thống NHTM chính là NHNN Việt Nam và để có thể đảm bảo an toàn thanh khoản cho hệ thống NHTM, việc tái cấu trúc/cải cách NHNN cũng như RRTK của chính bản thân NHNN cũng cần được đặt ra trong dài hạn, chứ không phải chỉ tập trung vào tái cấu trúc hệ thống NHTM.

Thứ tư, cần hết sức tôn trọng nguyên tắc công khai, minh bạch để bảo đảm niềm tin và định hướng đúng cho thị trường. Bởi vậy, mọi biện pháp và kết quả thực hiện liên quan đến quản lý RRTK hệ thống NHTM cần được NHNN Việt Nam công bố một cách công khai và kịp thời.

Tóm lại, quá trình đảm bảo an toàn thanh khoản hệ thống NHTM cần diễn ra trong một thời gian ngắn với tính quyết liệt và sự kiên quyết cao trong cả hệ thống ngân hàng. Trong quá trình thực hiện, sự xáo trộn và những đổ vỡ trên thị trường có thể xảy ra. Do đó, để đảm bảo hiệu quả quản lý của NHNN, làm tăng khả năng thanh khoản cho hệ thống NHTM, các giải pháp đưa ra cần được tiến hành đồng bộ với sự tham gia của nhiều cơ quan quản lý khác nhau, trong đó đặc biệt phải coi trọng vai trò nòng cốt của Ngân hàng Nhà nước.❐

Tài liệu tham khảo

Andrade, Gregory & Steven Kaplan (1998), 'How Costly Is Financial (Not Economic)

Distress? Evidence from Highly Leveraged Transactions that Became Distressed', *Journal of Finance*, 53 (5), 1443-1493.

Bagehot W. (1873), *Lombard Street: a Description of the Money Market* (with a New Introduction by Frank C. Genovese), Homewood, Ill. Richard Irwin, 1962.

Basel Committee on Banking Supervision (2010), *International framework for liquidity risk measurement, standards and monitoring*, Basel, Switzerland.

Deep, Akash, Schaefer & Guido K. (2004), *Are Banks Liquidity Transformers?* KSG Working Paper, No. RWP04-022.

Friedman & Schwartz (1963), *A Monetary History of the United States, 1867-1960,* Princeton University Press, USA.

Đỗ Thiên Anh Tuấn (2012), 'Những vấn đề từ đề án tái cấu trúc', *Thời báo kinh tế Sài Gòn*, ngày 15 tháng 4, trang 9.

Goodhart, Charles & Schoenmaker (1995), *Should the Functions of Monetary Policy and Banking Supervision Be Separated?,* Oxford Economic Papers, vol. 47, pp. 539-560.

Goodhart C.A.E. (1999), *Myths about the lender of last resort*, LES Financial Markets Group, as repr. in Goodhart and Illing (eds.) 2002.

Ismail, A. G. (2010), *Money, Islamic Banks and the Real Economy*, Cengage Learning Asia Pte. Ltd, Singapore.

Ngô Thị Bích Ngọc (2007), 'Giải pháp đẩy mạnh tái cơ cấu Ngân hàng thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế', *Hội thảo Tái cơ cấu ngân hàng thương mại Việt Nam*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà Nội, 121-126.

Nguyễn Hồng Sơn (2013), 'Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý về tư duy cho Việt Nam', *Hội thảo quốc tế: Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà Nội, 31-37.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư số 36/2014/TT-NHNN*, ban hành ngày 20/11/2014.

Thornton H. (1802), *An Enquiry into the Nature and effects of the Paper Credit of Great Britain* (ed. with an Introduction by F. A. von Hayek), London, George Allen and Unwin, 1939.